

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.768.235.282.081	2.585.109.719.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.007.873.885.140	1.794.202.976.893
1. Tiền	111	5	1.007.873.885.140	1.794.202.976.893
<i>Trong đó :</i>				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			393.905.219.906	380.605.741.148
- Tiền của người ủy thác đầu tư				
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	352.083.430.831	152.323.020.894
1. Đầu tư ngắn hạn	121		397.465.522.487	203.325.585.176
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(45.382.091.656)	(51.002.564.282)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.402.016.293.670	634.679.079.188
1. Phải thu của khách hàng	131		2.252.423.377	1.410.917.105
2. Trả trước cho người bán	132		110.262.322	353.848.252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7.1	1.390.070.574.094	552.121.896.930
5. Các khoản phải thu khác	138	7.2	32.898.998.971	104.097.165.353
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.315.965.094)	(23.304.748.452)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.261.672.440	3.904.642.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.110.580.511	3.659.266.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		151.091.929	245.376.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		359.545.786.841	613.825.595.743
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.370.462.750	11.911.394.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	5.685.717.561	9.858.897.465
<i>Nguyên giá</i>	222		38.432.189.860	41.738.040.089
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(32.746.472.299)	(31.879.142.624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.684.745.189	2.052.497.001
<i>Nguyên giá</i>	228		21.963.858.667	21.084.673.883
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20.279.113.478)	(19.032.176.882)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		229.370.665.250	475.293.967.755
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		229.370.665.250	475.293.967.755
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254	6.2	229.370.665.250	475.293.967.755
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá chứng				
5. khoản và đầu tư dài hạn khác	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		122.804.658.841	126.620.233.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	107.738.117.777	113.511.817.548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	11.832.583.310	9.332.583.310
4. Tài sản dài hạn khác	268	12	3.233.957.754	3.775.832.664
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.127.781.068.922	3.198.935.315.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		880.432.875.754	1.036.421.290.135
I. Nợ ngắn hạn	310		880.432.875.754	926.421.290.135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.464.675.431	1.839.982.323
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	39.092.023.179	12.434.392.518
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	14	20.041.416.663	33.992.178.397
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	5.646.682.698	6.060.371.210
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	584.090.981.306	688.781.849.995
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		6.175.409.201	4.534.730.890
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.443.177.708	15.582.206.561
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	17	217.478.509.568	163.195.578.241
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	110.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	110.000.000.000
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.247.348.193.168	2.162.514.025.279
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.247.348.193.168	2.162.514.025.279
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	1.272.567.580.000	1.008.486.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		310.343.798.499	560.834.915.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(123.551.893)	(5.165.052.464)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		144.626.530.513	116.409.099.437
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		515.972.461.055	477.987.318.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.127.781.068.922	3.198.935.315.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
4	Nợ khó đòi đã xử lý	4	345.059.000	345.059.000
5	Ngoại tệ các loại	5	150.590.712	135.378.184
6	Chứng khoán lưu ký	6	7.969.306.770.000	8.042.430.840.000
6.1	Chứng khoán giao dịch	7	7.061.036.830.000	7.208.242.770.000
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	69.110.190.000	174.413.390.000
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	6.811.983.200.000	6.810.498.330.000
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	179.943.440.000	223.331.050.000
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	73.025.060.000	61.455.570.000
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	-	510.370.000
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	70.785.060.000	57.092.950.000
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	2.240.000.000	3.852.250.000
6.3	Chứng khoán cầm cố	17	257.638.210.000	387.731.900.000
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	234.030.110.000	387.731.900.000
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	23.608.100.000	-
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	27	481.513.680.000	382.581.400.000
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	2.175.400.000	4.188.900.000
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	478.551.280.000	377.834.500.000
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	787.000.000	558.000.000
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	37	96.092.990.000	2.419.200.000
6.7.1	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	2.798.080.000	-
6.7.2	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	93.077.280.000	2.226.240.000
6.7.3	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	217.630.000	192.960.000
7	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	441.506.360.000	225.238.530.000
	<i>Trong đó:</i>			
7.1	Chứng khoán giao dịch	51	438.638.920.000	201.715.390.000
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	4.584.740.000	2.934.790.000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	425.652.930.000	196.498.330.000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	8.401.250.000	2.282.270.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	946.340.000	6.672.430.000
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57	354.000.000	354.000.000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	592.340.000	6.318.430.000
7.3	Chứng khoán cầm cố	61	1.300.000.000	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63	1.300.000.000	-
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	71	441.100.000	106.410.000
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	441.100.000	106.410.000
7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	76	180.000.000	16.744.300.000
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	78	180.000.000	16.744.300.000
9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83	51.080.250.000	49.814.920.000

Ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Hồ Thị Thu Thảo



Lâm Hữu Hồ




Johan Nyvene

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
2	3	4	5	6	7		
1	Doanh thu	01		199.105.286.949	115.563.196.342	634.759.577.700	562.371.939.466
	<i>Trong đó:</i>						
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		63.239.063.284	26.999.763.049	199.104.183.216	145.027.366.043
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		70.932.584.988	6.206.113.976	152.918.931.927	29.807.426.837
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		2.880.000.000	-	2.880.000.000	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		43.297.814	343.000.000	45.954.595	768.000.000
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.157.368.460	1.282.787.175	16.399.063.998	12.771.683.832
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		901.850.779	1.158.083.108	3.710.638.724	3.878.980.057
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	20	59.951.121.624	79.573.449.034	259.700.805.240	370.118.482.697
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		199.105.286.949	115.563.196.342	634.759.577.700	562.371.939.466
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21	43.858.559.948	41.309.811.031	176.670.627.586	165.711.574.148
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		155.246.727.001	74.253.385.311	458.088.950.114	396.660.365.318
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	20.061.945.579	26.636.958.635	83.378.406.743	89.973.914.786
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		135.184.781.422	47.616.426.676	374.710.543.371	306.686.450.532
8	Thu nhập khác	31		627.272.727	241.627.273	764.574.607	301.701.823
9	Chi phí khác	32		-	105.000.000	46.755.667	143.958.917
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		627.272.727	136.627.273	717.818.940	157.742.906
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		135.812.054.149	47.753.053.949	375.428.362.311	306.844.193.438
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		33.962.434.683	9.445.541.826	93.254.051.563	60.463.669.619
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		101.849.619.466	38.307.512.123	282.174.310.748	246.380.523.819
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		375.428.362.311	306.844.193.438
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			(151.626.652.406)	(110.993.413.912)
-	Khấu hao TSCĐ	02		7.824.033.496	48.685.825.446
-	Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		(5.609.255.984)	1.378.982.518
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(178.135.467.936)	(188.680.511.681)
-	Chi phí lãi vay	06		24.294.038.018	27.622.289.805
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		223.801.709.905	195.850.779.526
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(766.005.026.845)	931.352.981.895
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		(193.959.397.311)	(54.288.592.310)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(54.208.620.750)	643.114.045.781
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.858.223.872	(26.085.179.647)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(43.243.852.375)	(15.877.355.635)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(68.737.158.706)	(61.287.974.741)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.509.544.224)	(28.673.303.708)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(910.003.666.434)	1.584.105.401.161
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.175.695.574)	(8.669.134.244)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		139.600.000	57.690.909
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(702.167.585.247)	(351.629.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		801.493.109.590	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		-	(180.540.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		190.531.576.198	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		129.470.299.469	196.394.843.515
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		416.291.304.436	(164.026.139.820)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		19.171.415.000 (*)	10.000.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.320.930)	(1.758.264)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110.000.000.000)	(100.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(201.786.823.825)	(209.860.772.715)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(292.616.729.755)	(299.862.530.979)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(786.329.091.753)	1.120.216.730.362
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.794.202.976.893	673.986.246.531
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.007.873.885.140	1.794.202.976.893

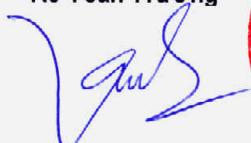
(*) Đây là khoản tiền thu về từ việc bán lại cổ phiếu quỹ trong Quý 3 năm 2013 và phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên trong Q4 năm 2013

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Johan Nyvene

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm						Số dư cuối	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2012	Ngày 01 tháng 01 năm 2013	Năm 2012		Năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	998.486.370.000	1.008.486.370.000	10.000.000.000	-	264.081.210.000	-	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000		
2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	560.834.915.000	-	-	1.590.093.499	252.081.210.000	560.834.915.000	310.343.798.499		
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-		
4. Cổ phiếu quỹ		(4.648.924.200)	(5.165.052.464)	(516.128.264)	-	(539.820.930)	(5.581.321.501)	(5.165.052.464)	(123.551.893)		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-		
7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994		
8. Quỹ dự phòng tài chính		91.771.047.055	116.409.099.437	24.638.052.382	-	28.217.431.076	-	116.409.099.437	144.626.530.513		
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-		
10. Lợi nhuận chưa phân phối		378.562.918.156	477.987.318.312	246.380.523.819	146.956.123.663	282.174.310.748	244.189.168.005	477.987.318.312	515.972.461.055		
Cộng		2.028.967.701.005	2.162.514.025.279	280.502.447.937	146.956.123.663	575.523.224.393	490.689.056.504	2.162.514.025.279	2.247.348.193.168		

Người lập

Handwritten signature

Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng

Handwritten signature

Lâm Hữu Hồ

Ngày 17 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám Đốc

Johan Nyvene

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh, các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 503 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012: 509 nhân viên).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2013 tăng 166% so với kết quả cùng kỳ năm 2012 chủ yếu là do:

- Nghiệp vụ tự doanh trong Quý 4 năm 2013 có những hoạt động tích cực và Công ty đã hiện thực hoá một phần lợi nhuận từ danh mục đầu tư hiện tại;
- Giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường trong Quý 4 năm 2013 tăng 90% so với cùng kỳ năm 2012 trong khi thị phần môi giới của Công ty không thay đổi nhiều giữa hai kỳ so sánh dẫn đến sự gia tăng doanh thu phí môi giới trong Quý 4 năm 2013.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán**

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (TT45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo TT45 nguyên giá tài sản cố định phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên; TT45 cũng hướng dẫn đối với những tài sản không đáp ứng với điều kiện này sẽ chuyển sang công cụ dụng cụ. Trong năm 2013 Công ty đã chuyển các tài sản không đủ tiêu chuẩn theo TT45 sang công cụ dụng cụ và phân bổ những công cụ dụng cụ này vào chi phí hoạt động cho đến hết năm 2014.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn góp đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên**3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Ngân hàng đầu tư	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
							VNĐ
<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	202.814.821.940	152.918.931.927	16.399.063.998	258.292.359.079	4.334.400.759	-	634.759.577.700
2. Các chi phí trực tiếp	47.901.015.870	9.560.551.279	7.810.461.795	183.867.493.838	3.085.478.051	-	252.225.000.833
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.758.006.602	26.013.149	45.446.898	4.912.136.351	82.430.496	-	7.824.033.496
4. Lợi nhuận/(chi phí) khác	-	-	-	-	717.818.940	-	717.818.940
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	152.155.799.468	143.332.367.499	8.543.155.305	69.512.728.890	1.884.311.150	-	375.428.362.311
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	273.726.227.733	353.091.070.831	1.114.897.299	2.346.516.376.186	1.839.846.330	-	2.976.128.270.604
2. Tài sản phân bổ	83.098.425.859	931.074.800	3.491.530.498	2.560.455.699	27.001.169.187	-	117.082.656.042
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	34.409.994.501	34.409.994.501
Tổng tài sản	356.824.653.592	354.022.145.631	4.606.427.797	2.349.076.831.885	28.841.015.517	34.409.994.501	3.127.781.068.922
1. Nợ phải trả bộ phận	591.690.652.264	-	-	217.478.509.568	749.823.123	-	809.918.984.955
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	70.513.890.799	70.513.890.799
Tổng công nợ	591.690.652.264	-	-	217.478.509.568	749.823.123	70.513.890.799	880.432.875.754

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	267.071.773	261.090.054
Tiền gửi ngân hàng	1.007.606.813.367	1.793.941.886.839
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	613.701.593.461	1.413.336.145.691
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	<u>393.905.219.906</u>	<u>380.605.741.148</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.007.873.885.140</u>	<u>1.794.202.976.893</u>

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VND Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	21.693.968	278.096.882.985	58.335.269.271	(4.340.070.456)	332.092.081.801
- Cổ phiếu chưa niêm yết	<u>4.865.025</u>	<u>119.368.639.502</u>	-	<u>(41.042.021.200)</u>	<u>78.326.618.302</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.558.993</u>	<u>397.465.522.487</u>	<u>58.335.269.271</u>	<u>(45.382.091.656)</u>	<u>410.418.700.103</u>
II. Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Trái phiếu chính phủ	<u>2.250.001</u>	<u>229.370.665.250</u>	<u>15.751.414.731</u>	-	<u>245.122.079.981</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.250.001</u>	<u>229.370.665.250</u>	<u>15.751.414.731</u>	-	<u>245.122.079.981</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	397.465.522.487	203.325.585.176
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(45.382.091.656)	(51.002.564.282)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>352.083.430.831</u>	<u>152.323.020.894</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	Năm 2013	năm 2012
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	51.002.564.282	52.660.970.321
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	8.067.292.769	5.096.723.532
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.687.765.395)	(6.755.129.571)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	<u>45.382.091.656</u>	<u>51.002.564.282</u>

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng chỉ quỹ	-	103.068.131.371
Trái phiếu Chính phủ	229.370.665.250	372.225.836.384
TỔNG CỘNG	<u>229.370.665.250</u>	<u>475.293.967.755</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	Giá trị theo số kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm										
Cổ phiếu	176.847.847.958	114.942.985.123	(45.382.091.656)	(46.846.930.921)	131.465.756.302	68.096.054.202										
Cổ phiếu niêm yết:	75.882.788.456	14.815.032.621	(4.340.070.456)	(5.286.379.721)	71.542.718.000	9.528.652.900										
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình	8.568.893.944	8.560.710.211	(3.263.961.844)	(5.167.597.711)	5.304.932.100	3.393.112.500										
Công Ty Cổ Phần Hoàng Anh Gia Lai	-	6.017.075.737	-	(55.907.737)	-	5.961.168.000										
Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	24.612.768.999	-	(776.211.999)	-	23.836.557.000	-										
Công ty Cổ Phần FPT	27.009.167.571	-	(24.400.071)	-	26.984.767.500	-										
Tập Đoàn Bảo Việt	3.615.003.818	-	(103.270.418)	-	3.511.733.400	-										
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	8.025.887.000	-	(111.737.000)	-	7.914.150.000	-										
Công ty Cổ Phần Sóng Đà Nẵng Long	1.161.450.000	-	(28.860.000)	-	1.132.590.000	-										
Các cổ phiếu khác	2.889.617.124	237.246.673	(31.628.124)	(62.874.273)	2.857.988.000	174.372.400										
Cổ phiếu chưa niêm yết:	100.965.059.502	100.127.952.502	(41.042.021.200)	(41.560.551.200)	59.923.038.302	58.567.401.302										
Công Ty Cổ Phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000										
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.967.999.502	16.967.999.502	(9.410.708.200)	(9.410.708.200)	7.557.291.302	7.557.291.302										
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000										
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000										
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000										
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	10.950.030.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	7.720.047.000	4.320.000.000										
Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000										
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	522.000.000	522.000.000	-	-	522.000.000	522.000.000										
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000										
Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Vĩnh Tường	-	2.562.940.000	-	(518.530.000)	-	2.044.410.000										
Chứng chỉ quỹ	-	15.155.357.734	-	(4.155.633.361)	10.999.724.373	10.999.724.373										
Quỹ Đầu Tư Năng động Việt Nam	-	15.155.357.734	-	(4.155.633.361)	-	10.999.724.373										
TỔNG CỘNG	176.847.847.958	130.098.342.857	(45.382.091.656)	(51.002.564.282)	131.465.756.302	79.095.778.575										

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.048.220.377.873	510.853.136.970
Phải thu giao dịch chứng khoán từ SGĐCK	245.824.806.100	-
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	61.298.902.167	40.932.579.312
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần (*)	20.000.000.000	-
Phải thu phí môi giới mua bán chứng khoán	12.862.500.000	-
Phải thu nhà đầu tư mua cổ phiếu	1.388.000.000	-
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	475.987.954	336.180.648
TỔNG CỘNG	<u>1.390.070.574.094</u>	<u>552.121.896.930</u>

(*): Khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng ký ngày 20 tháng 3 năm 2013 giữa Công ty và cá nhân với số tiền là 40 tỷ đồng. Khoản tiền đặt cọc này để đảm bảo Công ty mua cổ phần của cá nhân theo thỏa thuận khung ký ngày 20 tháng 3 năm 2013 giữa Công ty và cá nhân có thời hạn hiệu lực 270 ngày kể từ ngày ký kết.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, việc mua cổ phần chưa thực hiện được và cá nhân đã hoàn trả 20 tỷ đồng tiền đặt cọc và thanh toán tiền lãi lũy kế tính trên khoản tiền đặt cọc theo mức lãi suất 18%/năm. Số tiền 20 tỷ đồng còn lại cũng đã được hoàn trả tiếp tục vào ngày 9 tháng 1 năm 2014.

7.2 Các khoản phải thu khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu theo các cam kết mua bán lại trái phiếu	-	75.000.000.000
Phải thu theo các cam kết mua bán lại cổ phiếu	14.451.545.784	14.714.617.051
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.219.222.913	6.894.021.269
Phải thu lãi trái phiếu	13.371.627.293	6.853.424.658
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	856.602.981	635.102.375
TỔNG CỘNG	<u>32.898.998.971</u>	<u>104.097.165.353</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>VND</i>		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	
	<i>Tổng cộng</i>		
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.219.787.884	38.518.252.205	41.738.040.089
- Tăng trong kỳ	1.131.223.400	1.801.553.433	2.932.776.833
- Điều chỉnh theo TT45/2013/TT-BTC	-	(4.410.196.423)	(4.410.196.423)
- Giảm do thanh lý	(876.821.740)	(951.608.899)	(1.828.430.639)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>3.474.189.544</u>	<u>34.958.000.316</u>	<u>38.432.189.860</u>
Giá trị hao mòn:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.966.854.177	28.912.288.447	31.879.142.624
- Khấu hao trong kỳ	268.645.142	6.266.879.909	6.535.525.051
- Điều chỉnh theo TT45/2013/TT-BTC	-	(3.886.520.404)	(3.886.520.404)
- Giảm do thanh lý	(876.821.740)	(904.853.232)	(1.781.674.972)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.358.677.579</u>	<u>30.387.794.720</u>	<u>32.746.472.299</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>252.933.707</u>	<u>9.605.963.758</u>	<u>9.858.897.465</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>1.115.511.965</u>	<u>4.570.205.596</u>	<u>5.685.717.561</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i>
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	21.084.673.883
- Tăng trong kỳ	932.918.741
- Điều chỉnh theo TT45/2013/TT-BTC	(53.733.957)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>21.963.858.667</u>
Giá trị hao mòn:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	19.032.176.882
- Tăng trong kỳ	1.288.508.444
- Điều chỉnh theo TT45/2013/TT-BTC	(41.571.848)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>20.279.113.478</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.052.497.001</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>1.684.745.189</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	107.196.497.946	112.248.783.822
Chi phí cải tạo văn phòng	541.619.831	1.263.033.726
TỔNG CỘNG	107.738.117.777	113.511.817.548

(*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 103.867.172.351 đồng còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn còn lại là 37 năm.

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004. Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	9.332.583.310
Tiền nộp bổ sung trong năm	1.512.786.501
Lãi nhận được trong năm	987.213.499
Số dư cuối năm	11.832.583.310

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.962.434.683	9.445.541.826
Thuế thu nhập của nhà đầu tư	4.377.575.543	1.288.602.673
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	584.533.233	638.412.430
Thuế giá trị gia tăng	11.562.113	44.443.254
Thuế nhà thầu	155.917.607	1.017.392.335
TỔNG CỘNG	39.092.023.179	12.434.392.518

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi trái phiếu phát hành	-	18.249.143.388
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	2.998.338.694	1.660.132.846
Phụ cấp hoàn thành công việc	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí phải trả khác	5.043.077.969	2.082.902.163
TỔNG CỘNG	<u>20.041.416.663</u>	<u>33.992.178.397</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức HCM do cổ đông chưa nhận	3.222.562.754	3.820.481.079
Kinh phí công đoàn	1.800.678.317	1.969.924.479
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	45.241.318	19.286.471
Bảo hiểm thất nghiệp	58.777.736	57.753.919
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	519.422.573	192.925.262
TỔNG CỘNG	<u>5.646.682.698</u>	<u>6.060.371.210</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	393.905.219.906	380.605.741.148
Phải trả nhà đầu tư giao dịch trái phiếu	190.000.000.000	-
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch cam kết mua bán lại trái phiếu	-	65.618.942.296
Thanh toán bù trừ với Trung Tâm Lưu Ký	-	141.868.166.551
Phải trả kho bạc NN về đấu thầu trái phiếu	-	100.689.000.000
Phải trả đấu giá cổ phiếu	185.761.400	-
TỔNG CỘNG	<u>584.090.981.306</u>	<u>688.781.849.995</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	<u>217.478.509.568 (*)</u>	<u>163.195.578.241</u>

(*)Chi tiết các khoản phải thu theo các cam kết mua bán lại trái phiếu chính phủ bao gồm:

Mã trái phiếu	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Đối tác	Ngày bán	Ngày cam kết mua lại
TD1316014	1.160.000	105.585	122.478.509.568	Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	03/12/2013	03/01/2014
TD1316014	<u>1.000.000</u>	<u>95.000</u>	<u>95.000.000.000</u>	Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	31/12/2013	27/01/2014
TỔNG CỘNG	<u>2.160.000</u>		<u>217.478.509.568</u>			

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu không chuyển đổi	<u>-</u>	<u>110.000.000.000</u>

Đây là trái phiếu không chuyển đổi của Công ty mệnh giá 1 tỷ đồng theo phương thức phát hành riêng lẻ vào ngày 24/08/2011, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 14% cho năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 năm trong lần phát hành gần nhất trước ngày trả trái tức cộng 2%/năm và trả lãi hàng năm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Cổ phiếu**

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	127.256.758	100.848.637
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	127.256.758	100.848.637
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	<u>7.038</u>	<u>282.680</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>127.249.720</u>	<u>100.565.957</u>
Cổ phiếu phổ thông		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. DOANH THU KHÁC

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2012	VNĐ
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	17.573.429.696	39.023.460.326	90.726.657.497	138.975.574.115	
Doanh thu hoạt động giao dịch kỳ quỹ	39.237.317.866	28.341.224.170	152.720.941.753	185.041.094.907	
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	82.759.200	9.085.961.060	6.316.753.467	39.752.827.851	
Doanh thu từ hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	672.284.397	938.980.359	2.943.006.362	3.333.395.870	
Doanh thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	1.725.000.000	-	5.585.000.000	-	
Doanh thu khác	660.330.465	2.183.823.119	1.408.446.161	3.015.589.954	
TỔNG CỘNG	59.951.121.624	79.573.449.034	259.700.805.240	370.118.482.697	

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2012	VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán	13.283.564.817	4.607.664.994	42.475.349.145	24.398.170.874	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	3.086.540.248	3.313.644.331	10.299.662.366	12.772.713.249	
Chi phí hoạt động REPO trái phiếu	2.656.453.723	9.170.343.269	18.056.253.211	9.170.343.269	
Chi phí nhân viên	15.756.386.372	12.235.211.475	57.763.022.191	56.536.160.963	
Chi phí lãi trái phiếu	536.041.521	2.562.392.168	6.237.784.807	18.451.946.536	
Chi phí tư vấn quản lý thuế ngoài	1.574.911.368	1.451.036.948	10.992.860.306	11.155.262.165	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.008.063.616	6.631.357.709	26.393.073.732	22.614.258.580	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.014.943	1.117.906.878	2.692.159.372	5.850.695.738	
Chi phí lưu ký chứng khoán	914.504.184	1.181.239.659	3.842.101.835	4.722.081.616	
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	633.643.257	222.171.270	1.280.390.895	400.655.790	
Chi phí khác	836.540.813	445.419.136	2.258.442.352	1.297.691.407	
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.413.111.963	631.162.369	8.067.292.769	5.096.723.532	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư CK	(3.320.216.877)	(2.259.739.175)	(13.687.765.395)	(6.755.129.571)	
TỔNG CỘNG	43.858.559.948	41.309.811.031	176.670.627.586	165.711.574.148	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

(*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2012	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	8.544.711.724	7.947.431.615	32.559.535.002	28.523.158.596	
Phụ cấp hoàn thành công việc	3.000.000.000	3.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	
Chi phí thuê văn phòng	3.869.650.868	4.210.603.689	16.215.281.867	20.585.554.340	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.210.556	2.836.699.108	13.823.243.236	12.537.755.744	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.900.519	1.746.506.701	5.131.874.124	6.699.867.597	
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	-	-	681.129.123	1.997.118.075	
Thuế, phí và lệ phí	98.119.470	97.296.289	368.864.442	460.424.038	
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	107.578.793	35.559.007	233.916.725	131.487.519	
Chi phí khác	550.773.649	1.937.948.669	2.353.345.582	2.213.635.320	
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	5.448.250.000	493.600.000	5.448.250.000	
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(623.336.443)	(482.383.358)	(623.336.443)	
TỔNG CỘNG	20.061.945.579	26.636.958.635	83.378.406.743	89.973.914.786	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 4 năm 2013 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Bán trái phiếu với mệnh giá Lãi trái phiếu phát sinh Phí tư vấn	110.000.000.000 536.041.521 1.574.911.368
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Bên liên quan	Bán trái phiếu Mua trái phiếu	52.000.000.000 47.107.759.200
Amersham Industries Limited	Bên liên quan	Mua chứng khoán Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	51.002.880.000 660.000.000.000 6.765.000.000
Vietnam Enterprise Investments Limited	Bên liên quan	Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	811.350.000.000 8.381.029.320
Cam Vietnam Mother Fund	Bên liên quan	Mua chứng khoán Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	2.460.000.000 300.480.303.800 454.410.456
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Bên liên quan	Mua chứng khoán Doanh thu phí môi giới	25.211.805.000 37.817.708

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán phải trả	21.617.852
Amersham Industries Limited	Bên liên quan	Tiền phí môi giới phải thu	5.775.000.000
Vietnam Enterprise Investments Limited	Bên liên quan	Tiền phí môi giới phải thu	7.087.500.000

Giao dịch các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quý 4 năm 2013 là 2.893.015.620 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene